

### III. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN VAY

#### 1. Quy định về hạch toán các khoản vay

- Kế toán tiền vay phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

- Vay bằng ngoại tệ, hoặc trả nợ vay bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ riêng và quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam hoặc ra đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kê toán theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch là tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ vay và trả nợ vay để ghi sổ kế toán. Bên Nợ Tài khoản 311, 341 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam Lặc ra đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kê toán theo tỷ giá trên sổ kê toán.

- Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp cần xác định các khoản vay dài hạn phải trả trong niên độ kế toán sau để kết chuyển số nợ vay dài hạn sang TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”

- Cuối niên độ kế toán, số dư nợ vay ngắn hạn bằng ngoại tệ (nếu có) được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại Chương Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.

#### 2. Kế toán vay ngắn hạn

##### 2.1. Tài khoản sử dụng

##### - TÀI KHOẢN 311 - VAY NGẮN hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn trả trong vòng một chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường hoặc trong vòng một năm kể từ ngày nhận tiền vay.

**Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 311 - Vay ngắn hạn**

**Bên Nợ:**

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm (Do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ).

**Bên Có:**

- Số tiền vay ngắn hạn;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (Do đánh giá lại số nợ vay bằng ngoại tệ).

**Số dư bên Có:**

Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

**2.2. Phương pháp kế toán**

(1). Vay tiền để mua vật tư, hàng hoá, ghi:

- Nếu vật tư, hàng hoá mua về để dùng cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Tổng giá thanh toán).

- Nếu vật tư, hàng hoá mua về để dùng cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tổng giá thanh toán)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Tổng giá thanh toán).

(2). Khi có hợp đồng mua, bán thanh toán bằng hình thức thư tín dụng, doanh nghiệp vay tiền ngân hàng để mở thư tín dụng, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

(3). Vay tiền để trả nợ người bán, trả nợ dài hạn, trả nợ vay dài hạn, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

(4). Vay tiền về nhập quỹ tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

(5). Khi doanh nghiệp trả nợ tiền vay ngắn hạn bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Có các TK 111, 112.

### **3. Kế toán vay dài hạn**

#### **3.1. Tài khoản sử dụng**

##### **- TÀI KHOẢN 341 - VAY DÀI HẠN**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản tiền vay dài hạn của doanh nghiệp.

Vay dài hạn là khoản vay có thời hạn trả trên một năm.

##### ***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 341 - Vay dài hạn***

###### **Bên Nợ:**

- Số tiền đã trả nợ của các khoản vay dài hạn;
- Chênh lệch tỷ giá giảm do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm tài chính.

###### **Bên Có:**

- Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kỳ;
- Số chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm tài chính.

###### **Số dư bên Có:**

Số dư vay dài hạn còn nợ chưa đến hạn trả.

#### **3.2. Phương pháp kế toán:**

(1). Vay dài hạn để mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

(2). Vay dài hạn để thanh toán về đầu tư XD CB:

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh

doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Giá mua sắm, xây dựng chưa có thuế GTGT).

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Tổng giá thanh toán).

Có TK 341 - Vay dài hạn.

(3). Vay dài hạn để thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ:

- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

- Trường hợp vay dài hạn mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

(4). Vay dài hạn thanh toán cho người bán, người nhận thầu về XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay dài hạn.

(5). Vay dài hạn để ứng vốn cho người nhận thầu XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Xác định như khoản trả trước cho người nhận thầu)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

(6). Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam (Nhập về quỹ hoặc gửi vào Ngân hàng), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

(7). Khi trả nợ vay dài hạn bằng tiền mặt, tiền gửi, hoặc bằng tiền thu nợ của khách hàng (bằng Đồng Việt Nam), ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

**Ví dụ kế toán các khoản đi vay:**

Công ty Cơ khí X là doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tại thời điểm 01/12/2010 số dư của một số tài khoản như sau:

- TK 311: 1.000.000.000đ

- TK 341: 2.200.000.000đ (Trong đó số phải trả trong năm 2011 là 700.000.000đ)

- TK 315: 300.000.000đ

Trong tháng 12/2010, liên quan đến các hoạt động vay và trả nợ vay có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Vay dài hạn Ngân hàng theo kế ước vay ngày 02/12 số tiền 528.000.000đ để mua 1 thiết bị dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; tiền gốc phải trả trong các năm như sau:

- Năm 2011: 128.000.000đ

- Năm 2012: 200.000.000đ

- Năm 2013: 200.000.000đ

Thiết bị đã nhập ngày 03/12 với giá thanh toán 528.000.000đ; trong đó thuế GTGT: 48.000.000đ.

2. Vay ngắn hạn Ngân hàng để thanh toán cho nhà cung cấp vật tư số tiền: 235.000.000đ; (kế ước vay ngày 12/12).

3. Vay dài hạn ngân hàng, số tiền 750.000.000đ để ứng cho nhà thầu xây dựng cơ bản (Kế ước vay ngày 18/12). Tiền gốc phải trả trong các năm như sau:

- Năm 2011: 250.000.000đ

- Năm 2012: 250.000.000đ

- Năm 2013: 250.000.000đ

4. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán số nợ dài hạn đến hạn trả; Số tiền 300.000.000đ (giấy báo nợ ngày 23/12).

5. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán khoản vay ngắn hạn theo kế ước ngày 01/03/2010; Số tiền 220.000.000đ, trong đó tiền gốc: 200.000.000đ, tiền lãi: 20.000.000đ (giấy báo nợ ngày 27/12).

6. Chuyển nợ vay dài hạn đến hạn trả.

**Yêu cầu:**

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh.

**Giải:**

Định khoản kế toán

*Đơn vị tính: 1000đ*

|               |           |   |
|---------------|-----------|---|
| 1. Nợ TK 211: | 480.000   |   |
| Nợ TK 1332:   | 48.000    |   |
| Có TK 341:    |           | 528.000                                   |
| 2. Nợ TK 331: | 235.000   |   |
| Có TK 311:    |           | 235.000                                   |
| 3. Nợ TK 331: | 750.000   |   |
| Có TK 341:    |           | 750.000                                   |
| 4. Nợ TK 315: | 300.000   |   |
| Có TK 112:    |           | 300.000                                   |
| 5. Nợ TK 311: | 200.000   |   |
| Nợ TK 635:    | 20.000    |   |
| Có TK 112:    |           | 220.000                                   |
| 6. Nợ TK 341: | 1.078.000 |   |
| Có TK 315:    |           | 1.078.000                                 |
|               |           | (1.078.000 = 700.000 + 128.000 + 250.000) |

#### IV. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CẦM CỐ, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

##### 1. Khái niệm

Cầm cố là việc doanh nghiệp mang tài sản của mình giao cho người nhận cầm cố cầm giữ để vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ô tô, xe máy... và cũng có thể là những giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản. Những tài sản đã mang cầm cố, doanh nghiệp có thể không còn quyền sử dụng trong thời gian đang cầm cố. Sau khi thanh toán tiền vay, doanh nghiệp nhận lại những tài sản đã cầm cố.

Nếu doanh nghiệp không trả nợ được tiền vay hoặc bị phá sản thì người cho vay có thể phát mại các tài sản cầm cố để lấy tiền bù đắp lại số tiền cho vay bị mất.

Ký quỹ là việc doanh nghiệp gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp.

Ký cược là việc doanh nghiệp đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích ràng

buộc và nâng cao trách nhiệm của người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định. Tiền đặt cược do bên có tài sản cho thuê quy định có thể bằng hoặc cao hơn giá trị của tài sản cho thuê.

## **2. Kế toán ở doanh nghiệp có tài sản bị cầm cố, ký cược, ký quỹ**

### **2.1. Tài khoản sử dụng**

#### **- TÀI KHOẢN 144 - CẦM CỐ, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN**

Tài khoản này phản ánh các khoản tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp mang đi cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Thời gian dưới một năm) tại Ngân hàng, Công ty Tài chính, Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trong các quan hệ kinh tế.

***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn***

#### **Bên Nợ:**

Giá trị tài sản mang đi cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

#### **Bên Có:**

Giá trị tài sản cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

#### **Số dư bên Nợ:**

Giá trị tài sản còn đang cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

#### **- TÀI KHOẢN 244 - KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp đem đi ký quỹ, ký cược dài hạn tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác có thời hạn trên 1 năm. Ký quỹ, ký cược nhằm đảm bảo các cam kết hoặc các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

Các khoản tiền, tài sản đem ký quỹ, ký cược dài hạn phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn ký quỹ, ký cược...

***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn***

#### **Bên Nợ:**

Số tiền hoặc giá trị tài sản mang đi ký quỹ, ký cược dài hạn.

#### **Bên Có:**

- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác.
- Số tiền hoặc giá trị tài sản ký quỹ, ký cược dài hạn giảm đi do rút về.

**Số dư bên Nợ:**

Số tiền hoặc giá trị tài sản đang ký quỹ, ký cược dài hạn.

**2.2. Phương pháp kế toán**

(1). Dùng tiền mặt, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý hoặc tiền gửi Ngân hàng để ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 224 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (Chi tiết theo từng khoản)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122, 1123).

(2). Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) không phản ánh trên các tài khoản mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

(3). Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:

- Nhận lại tài sản cố định hữu hình cầm cố ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Giá trị còn lại khi đưa đi cầm cố)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn).

- Nhận lại số tiền ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)

Có TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn.

(4). Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng bị trừ vào (-) tiền ký quỹ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn.

(5). Nếu đơn vị không thanh toán tiền bán hàng cho người có hàng gửi bán, người gửi bán sẽ trừ tiền đã ký quỹ. Khi nhận được thông báo của người có hàng gửi bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

### **3. Kế toán ở doanh nghiệp nhận tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ**

#### **3.1. Tài khoản sử dụng**

##### **- TÀI KHOẢN 338 (3388) - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

Tài khoản này phản ánh việc nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn của các doanh nghiệp khác.

##### **- TÀI KHOẢN 344 - NHẬN KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ DÀI HẠN**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ 01 năm trở lên, để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các trường hợp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bằng hiện vật theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán.

Kế toán nhận ký quỹ, ký cược dài hạn phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng.

***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn***

##### **Bên Nợ:**

Hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn.

##### **Bên Có:**

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn bằng tiền.

##### **Số dư bên Có:**

Số tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn chưa trả.

#### **3.2. Phương pháp kế toán**

(1). Nhận tiền ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Chi tiết cho từng khách hàng).

(2). Hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

(3). Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với đơn vị, bị phạt theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế:

- Khi xử lý khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược dài hạn còn lại, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đã khấu trừ tiền phạt)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

## V. KẾ TOÁN QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Kế toán quỹ khen thưởng, phúc lợi

#### 1.1. Tài khoản sử dụng

##### - TÀI KHOẢN 353 - QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

##### ***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

###### **Bên Nợ:**

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ;
- Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hóa, phúc lợi;
- Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cấp dưới hoặc nộp cấp trên.

###### **Bên Có:**

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp lên;
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi.

###### **Số dư bên Có:**

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của doanh nghiệp.

**Tài khoản 353- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có 4 tài khoản cấp 2:**

- **Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng:** Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ khen thưởng của doanh nghiệp.

- **Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi:** Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

- **Tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:** Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ của doanh nghiệp.

- **Tài khoản 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty:** Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty của doanh nghiệp.

**1.2. Phương pháp kế toán**

(1). Trong năm khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534).

(2). Cuối năm, xác định quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3533).

(3). Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên và người lao động khác trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531 - Quỹ khen thưởng)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

(4). Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho công nhân viên và người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532 - Quỹ phúc lợi)

Có các TK 111, 112,...

(5). Dùng quỹ khen thưởng ban điều hành chi thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty)

Có các TK 111, 112,...

(5). Đối với doanh nghiệp kinh doanh nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, khi biếu, tặng sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa biếu, tặng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

(6). Trích nộp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532)

Có các TK 111, 112,...

(7). Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện,... ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112,...

(8). Số quỹ khen thưởng, phúc lợi do đơn vị cấp trên cấp xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

(9). Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng cho mục đích văn hoá, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có các TK 111, 112, 241, 331,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

## **2. Kế toán quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Hàng năm, doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, kê khai mức trích lập, số tiền trích lập và tờ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **2.1. Tài khoản sử dụng**

#### **- TÀI KHOẢN 356 - QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

#### **Bên Nợ:**

- Các khoản chi tiêu từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định (TSCĐ) khi tính hao mòn TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ khi nhượng bán, thanh lý, chi phí thanh lý TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ khi TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

**Bên Có:**

- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.

**Số dư bên Có:** Số quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện còn của doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ có 2 tài khoản cấp 2:**

- **Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:** Phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, chi tiêu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- **Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ:** Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ (Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ).

**2.2. Phương pháp kế toán**

(1). Trong năm khi trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

(2). Khi chi tiêu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331

(3). Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

(4). Cuối kỳ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

(5). Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

- Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211, 213.

- Ghi nhận số tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Ghi nhận chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 3561 - Quỹ PTKH&CN

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331.

(6). Khi kết thúc quá trình nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ, chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ quỹ chưa khấu hao hết)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Kể từ thời điểm TSCĐ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, hao mòn của TSCĐ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

## VI. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

### 1. Điều kiện lập, phương pháp lập, thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng

#### 1.1. Các loại dự phòng

Theo quy định doanh nghiệp có 3 loại dự phòng sau:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho có thể xảy ra trong năm kế hoạch.

- Dự phòng giảm giá đầu tư trong hoạt động tài chính: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư của doanh nghiệp có thể xảy ra trong năm kế hoạch.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu, có thể không đòi được do đơn vị nợ hoặc người nợ không có khả năng thanh toán trong năm kế hoạch.

Ba loại dự phòng nói trên được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp ba khoản tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư hàng hóa tồn kho, các khoản đầu tư

và giá trị của các khoản nợ phải thu không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

### **1.2. Điều kiện lập dự phòng**

Việc trích lập các khoản dự phòng phải có các điều kiện dưới đây:

*Đối với vật tư hàng hóa tồn kho:*

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn vật tư hàng hóa tồn kho.

- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá ghi trên sổ kế toán.

Vật tư hàng hóa tồn kho bị giảm giá so với giá ghi trên sổ kế toán bao gồm: vật tư hàng hóa tồn kho bị hư hỏng kém mất phẩm chất, bị lỗi thời hoặc giá bán bị giảm theo mặt bằng chung trên thị trường.

Trường hợp vật tư hàng hóa tồn kho có giá trị bị giảm so với giá ghi trên sổ kế toán nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ vật tư hàng hóa này không bị giảm giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho.

*Đối với tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

\* Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

- Là chứng khoán của doanh nghiệp được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

- Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá trị thuần có thể thực hiện được giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường như các chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá.

\* Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Là các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật như công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh... và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

*Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi:*

Theo quy định hiện hành thì các khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi phải có các bằng chứng chủ yếu dưới đây:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng ...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

### **1.3. Phương pháp lập dự phòng**

#### **a) Lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho:**

Doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình giảm giá, số lượng tồn kho thực tế của từng loại vật tư hàng hóa để xác định mức dự phòng theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa} = \frac{\text{Lượng vật tư hàng hóa tồn kho giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính}}{\text{Giá gốc của H TK theo sổ kế toán}} \times \left( \text{Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho} \right)$$

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ (-) chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

Mức lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính cho từng loại hàng tồn kho bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào giá vốn hàng bán (giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ) của doanh nghiệp.

Riêng dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

#### **Đối với tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

\* Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán đầu tư, có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư khi có biến động giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo công thức:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

- Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

- Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

\* Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Trong đó:

- Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng (mã số 411 và 412 Bảng cân đối kế toán).

- Vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán).

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp.

*b) Lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:*

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

**1.4. Thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng**

Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc 31/12 hàng năm) thì thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là ngày cuối cùng của năm tài chính.

Đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được trích lập và hoàn nhập dự phòng ở cả thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Kế toán dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

**2.1. Tài khoản sử dụng**

**- TÀI KHOẢN 129 - DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra.

**Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

**Bên Nợ:**

Hoàn nhập số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn kỳ này phải lập nhỏ hơn số đã lập cuối kỳ trước.

**Bên Có:**

Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Số cần trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước).

**Số dư bên Có:**

Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn hiện có cuối kỳ.

**- TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản tổn thất đầu tư dài hạn khác. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn***

**Bên Nợ:**

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết.

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư dài hạn bị tổn thất khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

**Bên Có:**

Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (Tính lần đầu và tính số chênh lệch dự phòng tăng).

**Số dư bên Có:**

Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có cuối kỳ.

**2.2. Phương pháp kế toán**

(1). Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào biến động giảm giá của các khoản đầu tư hiện có, tính toán mức dự phòng cần lập lần đầu, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(2). Cuối niên độ kế toán năm sau:

- Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư phải lập năm sau lớn hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết, thì phải trích lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

hải lập năm sau nhỏ hơn khoản g giảm giá khoản đầu tư phải lập năm sau nhỏ hơn khoản trước chưa sử dụng hết, thì số đầu tư đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số ợc hoàn nhập, ghi:

- 1 ợ giảm giá đầu tư ngắn hạn
- ợ giảm giá đầu tư dài hạn
- phí tài chính.

ng nghiệp nhận vốn góp bị phá sản, sự xảy ra (như các doanh nghiệp nhận vốn góp bị phá sản, không có khả năng thu hồi hoặc ác khoản đầu tư thực sự không có khả năng thu hồi hoặc quyết định dùng khoản dự phòng un đầu, doanh nghiệp có quyết định dùng khoản dự phòng ản đầu tư dài hạn, ghi:

- . (Nếu có)
- ợ giảm giá đầu tư dài hạn (Số đã lập dự phòng)
- ài chính (Số chưa lập dự phòng)
- 23, 228 (Giá gốc khoản đầu tư bị tổn thất).

ợ phải thu khó đòi

*ing*

#### HÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

òng các khoản phải thu khó đòi ể phản ánh việc lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi ản. được vào cuối niên độ kế toán.

**ản 139 - Dự phòng phải thu ợ phản ánh của Tài khoản 139 - Dự phòng phải thu**

ợ nợ phải thu khó đòi.

ải thu khó đòi.

o chi phí quản lý doanh nghiệp. au khó đòi được lập tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

ó cuối kỳ.

1 nợ phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ.

*toán*

ta niên độ (đối với doanh nghiệp um hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu ữa niên độ), doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu thu khó đòi), kế toán tính, xác c chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính, xác ặc hoàn nhập. Nếu số dự phòng u khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập. Nếu số dự phòng n hơn số dự phòng nợ phải thu ch lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu

khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết được hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

(2). Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi phí phải thu khó đòi).

(3). Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực phép xóa nợ. Việc xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi phải hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã lập ở

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu chưa

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác.

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý Cân đối kế toán).

(4). Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn vào bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý Cân đối kế toán).

(5). Các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được bán cho doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản nợ phải thu (Bảng Cân đối kế toán) cho Công ty mua, bán nợ và thu được

Nợ các TK 111, 112,.... (Số tiền thu được từ việc bán các

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi)

Nợ các TK liên quan (Số chênh lệch giữa giá gốc khoản tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành)

Có các TK 131, 138,...

khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết được hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản

Có TK 139 - Dự phòng

(2). Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán số chênh lệch được hoàn nhập ghi

Nợ TK 139 - Dự phòng phải

Có TK 642 - Chi phí quản lý phải thu

(3). Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực phép xóa nợ. Việc xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi phải hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải

Nợ TK 139 - Dự phòng phải

Nợ TK 642 - Chi phí quản

Có TK 131 - Phải thu

Có TK 138 - Phải thu

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý Cân đối kế toán).

(4). Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn vào bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý Cân đối kế toán).

(5). Các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được bán cho doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản nợ phải thu (Bảng Cân đối kế toán) cho Công ty mua, bán nợ và thu được

Nợ các TK 111, 112,.... (Số

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi)

Nợ các TK liên quan (Số chênh lệch giữa giá gốc khoản tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành)

Có các TK 131, 138,...

#### 4. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

##### 4.1. Tài khoản sử dụng

###### - TÀI KHOẢN 159 - DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

##### *Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

###### **Bên Nợ:**

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

###### **Bên Có:**

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

###### **Số dư bên Có:**

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có cuối kỳ.

##### 4.2. Phương pháp kế toán

(1). Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(2). Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) tiếp theo:

- Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn, ghi:

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho).